





vị tính: Ha

<b>Xã Yên Lỗ</b>
<b>7.514,07</b>
<b>7.315,10</b>
177,78
124,21
111,88
52,97
465,64
-
6.503,75
2.618,89
3,08
-
-
<b>174,87</b>
-
0,20
-
-
-
-
-
58,69
54,26
0,19
-
0,32
3,86
-
0,06
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0,41
-
35,33
-
0,14
-
0,03
80,07
-
-
<b>24,10</b>

<i>140,10</i>
<i>6.969,39</i>
<i>62,92</i>



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Bình Gia	Xã Bình La	Xã Hoà Bình	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoa Thám	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Khai	Xã Mông Ân	Xã Quang Trung	Xã Quý Hoà	Xã Tân Hoà	Xã Tân Văn	Xã Thiện Hoà	Xã Thiện Long	Xã Thiện Thuật	Xã Vĩnh Yên	Xã Yên Lỗ
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>85,26</b>	<b>19,81</b>	<b>0,83</b>	<b>2,15</b>	<b>2,08</b>	<b>2,45</b>	<b>6,66</b>	<b>4,99</b>	<b>1,14</b>	<b>7,45</b>	<b>1,27</b>	<b>19,61</b>	<b>1,38</b>	<b>5,35</b>	<b>3,37</b>	<b>0,51</b>	<b>1,35</b>	<b>2,01</b>	<b>0,68</b>	<b>2,17</b>
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,75	6,99	0,27	0,43	0,91	0,36	1,58	0,32	0,49	0,56	0,35	1,14	0,47	0,84	1,60	0,12	0,51	0,36	0,02	0,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,76</i>	<i>6,74</i>	<i>0,27</i>	<i>0,33</i>	<i>0,81</i>	<i>0,21</i>	<i>1,43</i>	<i>0,22</i>	<i>0,41</i>	<i>0,32</i>	<i>0,16</i>	<i>0,82</i>	<i>0,12</i>	<i>0,52</i>	<i>0,43</i>	<i>0,12</i>	<i>0,32</i>	<i>0,20</i>	<i>0,02</i>	<i>0,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,92	4,29	0,23	0,57	0,65	0,89	1,54	0,30	0,20	0,39	0,42	1,05	0,48	1,31	1,20	0,10	0,30	0,45	0,22	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,10	2,35	0,13	0,48	0,27	0,37	0,46	0,54	0,28	0,56	0,20	0,73	0,20	0,70	0,51	0,23	0,36	0,38	0,09	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,87	5,42	0,20	0,67	0,14	0,73	2,78	3,82	0,08	5,94	0,20	16,69	0,23	2,50	0,05	0,04	0,18	0,70	0,35	1,15
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,62	0,76	-	-	0,11	0,10	0,30	0,01	0,09	-	0,10	-	-	-	0,01	0,02	-	0,12	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>112,66</b>	<b>-</b>	<b>1,02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95,98</b>	<b>3,56</b>	<b>0,60</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	112,66	-	1,02	-	-	95,98	3,56	0,60	-	-	-	-	11,50	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,09</b>	<b>0,07</b>	<b>-</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ghi chú:

- (a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

